

VĂN HÓA MƯỜNG  
 THỂ HIỆN QUA BIỂU THỨC NGÔN NGỮ SO SÁNH  
 CÓ THỰC THỂ SO SÁNH LÀ THẨM THỰC VẬT  
 (Khảo sát trong tục ngữ, dân ca Mường)

LƯU VĂN MINH\*

**Abstract:** Mường (Mol, Mual, Moi) is an ethnic minority group among the 54 ethnic groups living in Vietnam. Despite the fact that Mường's culture has been influenced by cultural interference, it still retains its traditional cultural features. The culture of the Mường is evident in the way Mường people choose the comparative entities related to the forest plants. The selection of comparative entities in the comparative linguistic expressions of the Mường has reflected the life and cultural experiences of the Mường when they interact with the nature and with objective reality.

**Key words:** *Comparative linguistic expressions; comparative entities; culture of the Mường (Mường's culture).*

**1. Mở đầu**

Dân tộc Mường là một trong những dân tộc có số dân đông và có nền văn hóa lâu đời. Tiếng mẹ đẻ của dân tộc Mường là tiếng Mường. Mặc dù từ 2016 trở về trước, tiếng Mường “chưa có chữ viết chính thức” (chưa có được một cách ghi thống nhất), nhưng đã được các nhà nghiên cứu quan tâm. Tiếng Mường được giới nghiên cứu xếp vào ngữ hệ Việt - Mường.

Trong quá trình tìm hiểu lịch sử nghiên cứu về tiếng Mường, chúng tôi nhận thấy các công trình thời gian qua chủ yếu là các bài viết tập trung vào một số khía cạnh cụ thể như: nguồn gốc, mối quan hệ, ngữ âm, từ vựng, chưa có một công trình nào nghiên cứu, tìm hiểu về biểu thức so sánh trong tiếng Mường. Với khuôn khổ một bài viết, chúng tôi chỉ đề cập đến vấn đề biểu thức ngôn ngữ so sánh (BTNNSS) và văn hóa Mường, trong đó đi sâu tìm hiểu các BTNNSS có thực thể so sánh liên quan đến thẩm thực vật rừng.

Với quy ước:

- A: thực thể được so sánh;
- x: phương diện được so sánh;
- T: từ ngữ chỉ kết quả so sánh;
- B: thực thể so sánh (thực thể làm chuẩn để so sánh).

Thì BTNNSS có mô hình cơ sở chung như sau:

TTĐSS	PDĐSS	TNCKQSS	TTSS
A	x	T	B

\* Vụ Giáo dục dân tộc, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Từ mô hình trên cho thấy thực thể được so sánh là tất cả những gì người nói muốn diễn tả để người nghe tri nhận được. Thực thể được so sánh có thể là những thực thể quen thuộc nhưng cũng có thể là những thực thể không quen thuộc. Thậm chí có những thực thể mới hoàn toàn, chưa từng có, chưa từng xuất hiện ở vùng miền, ở đất nước nơi mình sinh sống. Chính vì điều này, để thấy được đặc trưng văn hóa của người Mường qua nghiên cứu BTNNSS trong tiếng Mường, chúng tôi lựa chọn thực thể so sánh (B) chứ không đi tìm hiểu thực thể được so sánh (A). Bởi chúng tôi nhận thấy: dù cho thực thể được so sánh (A) là cũ hay mới, quen thuộc hay không quen thuộc nhưng thực thể lựa chọn làm chuẩn (B) phải là những thực thể quen thuộc đối với cả người phát và người nhận. Điều này có nghĩa thực thể so sánh phản ánh kinh nghiệm sống, văn hóa của con người trong quá trình tương tác với hiện thực khách quan.

## 2. Nội dung

Trong lịch sử cư trú, mỗi dân tộc lựa chọn cho mình một không gian sinh sống riêng. Người Mường sống tập trung ở các thung lũng hai bờ sông Đà (Phú Thọ, Sơn La, Ba Vì, Hòa Bình) và khu vực trung lưu của sông Mã, sông Bưởi (các huyện Thạch Thành, Bá Thước, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc của tỉnh Thanh Hóa). Không gian sống của họ là chân núi, bên sườn đồi, nơi đất thoải gần sông suối, không ở độ dốc cao cũng không là nơi quá bằng phẳng. Họ sống gần gũi, gắn bó với thiên nhiên núi, rừng. Vì vậy, thiên nhiên đã gắn với nếp cảm, nếp nghĩ và trở thành nét văn hóa của họ. Văn hóa Mường in đậm trong cách lựa chọn thực thể so sánh là những sự vật mang đậm đặc trưng “văn hóa núi rừng”, đặc biệt là các thực thể so sánh liên quan đến thảm thực vật rừng.

Trong quá trình nghiên cứu BTNNSS trong tục ngữ, dân ca Mường, chúng tôi đã khảo sát tổng số 1.571 BTNNSS từ nguồn các công trình nghiên cứu, sưu tầm đã được Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam thẩm định, xuất bản về tục ngữ, dân ca Mường và thống kê được các loại cây quen thuộc của thảm thực vật rừng thường được lựa chọn làm thực thể so sánh của BTNNSS.

Trong phạm vi tư liệu được khảo sát, tổng số 114 BTNNSS có thực thể so sánh là cây liên quan đến thảm thực vật rừng có: 40 BTNNSS có thực thể so sánh là cây thân gỗ, chiếm 35,1%; 28 BTNNSS có thực thể so sánh là cây thân mềm, chiếm 24,6%; 46 BTNNSS có thực thể so sánh là cây liên quan đến đời sống ẩm thực, chiếm 40,3%;

Như vậy, trong tục ngữ, dân ca Mường, BTNNSS có thực thể so sánh là cây liên quan đến đời sống ẩm thực chiếm số lượng nhiều nhất trong số các BTNNSS có thực thể so sánh là cây.

### 2.1. Biểu thức ngôn ngữ so sánh có thực thể so sánh là cây thân gỗ

Qua khảo sát ngữ liệu cho thấy, người Mường lựa chọn nhiều cây thân gỗ làm thực thể so sánh trong BTNNSS như: *cải tì* (cây tre), *cải si* (cây si), *cải rạng* (cây rạng), *cải lim* (cây lim), *cải ke* (cây kè), *cải pương* (cây buong), *cải tlai* (cây trai), *cải tà* (cây đa),... Các cây này là các cây mọc trên rừng và gần gũi, quen thuộc trong lao động, sản xuất hoặc trong sinh hoạt, đời sống của người Mường. Đối với người Mường, ba loại tài nguyên thiên nhiên được xem là quan trọng nhất gồm: đất, nước và rừng. Rừng là đối tượng được quan tâm của đồng bào Mường không chỉ bởi giá trị thực tiễn mà còn bởi các nguồn tài nguyên thiên nhiên mà rừng mang lại cho con người, lấy gỗ làm nhà, thu hái lâm sản, động vật rừng để mưu sinh, sử dụng,... Vì rừng quan trọng và cần thiết nên người Mường rất đề cao rừng. Do vậy khi so sánh, họ thường lấy các loại cây trong rừng làm chuẩn. Trong số các cây trên, một số cây thân gỗ như *cải tì* (cây tre), *cải si* (cây si), *cải rạng* (cây rạng) được lựa

chọn để trở thành chuẩn - thực thể so sánh chiếm số lượng nhiều nhất *cải tlè* (chiếm 20%); *cải sli* (chiếm 17,5%); *cải rạng* (chiếm 12,5%). Các cây khác chiếm tỉ lệ ít hơn từ 2,5% đến 7,5% trong các BTNNSS có thực thể so sánh là cây thân gỗ liên quan đến thảm thực vật rừng.

### 2.1.1. Thực thể so sánh là cây tre

Trong tục ngữ, dân ca Mường, *cải tlè* (cây tre) được lựa chọn làm thực thể so sánh với nhiều phương diện khác nhau của thực thể được so sánh, ví dụ (1): *Tlù vợi po tư như pul tlè, lạ pại* (Trâu vợi bò nhiều như bụi tre, lá bãi) [9, tr. 145]. *Pul tlè* (bụi tre) được lựa chọn làm thực thể so sánh được dùng diễn tả sự giàu có của mường, xóm. Mường, xóm giàu có bởi có nhiều trâu và bò. Bụi tre được sử dụng làm thực thể so sánh là vì từ “bụi” trong “bụi tre” có nét nghĩa chỉ số nhiều, cụm cây, đám cây mọc chen sát, chằng chịt với nhau. Bên cạnh *pul tlè* (bụi tre), *liong cải phèo/ tlè* (lòng cây phèo/tre) cũng được lựa chọn làm thực thể so sánh trong BTNNSS. Ví dụ (2): *Còm lợc như liong cải phèo* (Cơm lợc như lòng cây phèo) [9, tr. 477]. *Liong cải phèo/ tlè* (lòng cây phèo/ tre) được lựa chọn làm thực thể so sánh để làm nổi bật phương diện so sánh là độ trắng của cơm. Trong BTNNSS này, thực thể so sánh và thực thể được so sánh trong BTNNSS này có sự tương đồng về màu sắc.

Người Mường thường lựa chọn cây tre là thực thể so sánh vì cây tre là loại cây rất quen thuộc trong đời sống và sinh hoạt của họ. Khi làm nhà sàn, tre là nguyên liệu không thể thiếu. Trong sản xuất nông nghiệp ruộng nước, tre được dùng để làm rặng cho chiếc cày chia vôi và chiếc bừa đơn - công cụ làm đất phổ biến của người Mường. Trong sinh hoạt hàng ngày, tre được dùng làm nguyên liệu trong việc đan nát các vật dụng trong nhà như gùi, rổ, bồ, sàng,...; chế tạo dụng cụ đánh bắt cá (giò, lờ, nơm); dụng cụ bắt thú trên rừng (bẫy kẹp); làm đòn gánh, đòn xóc để mang vác các vật,... sử dụng trong sinh hoạt hàng ngày. Ngoài ra, người Mường còn dùng tre để chế tác ra sách đôi - lịch cổ truyền của người Mường. Lịch được làm bằng 12 thẻ tre tương ứng với 12 tháng. Mỗi thẻ có khắc các kí hiệu khác nhau để biết tính toán, xem ngày, giờ tốt, xấu cho khởi sự công việc.

### 2.1.2. Thực thể so sánh là cây si

Khảo sát trong tục ngữ, dân ca Mường, chúng tôi thấy, bên cạnh *cải tlè* (cây tre), *cải sli* (cây si) cũng thường được lựa chọn làm thực thể so sánh trong BTNNSS. Ví dụ (3):

*Xếp chặt hàng ngũ công việc mới thenh* (Xếp chặt hàng ngũ, công việc mới thành)

*Chò viững vang chằng chịt* (Cho vững vàng chằng chịt)

*Lăm ray tư ceng* (Lăm rẽ nhiều cành)

*Như rừng cải sli ceng xèng* (Như rừng cây si, cành sanh)

*Tẻ tắt nước mường hà tỉ lèng cuộc slộng mới*. (Để đất nước mường ta đi lên con đường sống mới). [9, tr. 592]

Ở ví dụ (3), trong bài xường *Làm đường Phu Luông*, thực thể so sánh *rừng cải sli* (rừng cây si) được lựa chọn làm chuẩn để thể hiện tinh thần đoàn kết, gắn bó tạo nên sức mạnh, sự vững vàng. Trong BTNNSS này, thực thể so sánh và thực thể được so sánh có nét nghĩa tương đồng về đặc điểm. BTNNSS này đã khẳng định tinh thần đoàn kết, thống nhất, chặt chẽ của đồng bào ở các mường trong công cuộc đấu tranh và xây dựng cuộc sống mới. Bên cạnh *cải sli* (cây si), *piông cải sli* (bóng cây si) cũng được lựa chọn làm thực thể so sánh làm chuẩn mực cho cái đẹp, ví dụ (4):

*Áy iông rác diêng đi thenh người mól đẹp nhất* (Ai uống nước giếng áy thành người đẹp nhất)

*Áy iông rác diêng đi thenh người đẹp nhi* (Ai uống nước giếng áy thành người đẹp nhi)

*Đẹp như piông cầi sli dầm miách.* (Đẹp như bóng cây si râm mát). [8, tr. 473]

Trong ví dụ (4), thực thể so sánh *piông cầi sli* (bóng cây si) được lựa chọn làm chuẩn để khẳng định vẻ đẹp của con người. Người Mường dùng hình ảnh cây si với đặc tính có tán lá rộng, đẹp, xòe to, lấm rể, nhiều cành để so sánh. Người Mường thường dùng cây si làm thực thể so sánh trong BTNNSS là vì đồng bào Mường quan niệm cây si là cây thiêng, có khả năng tác động đến cuộc sống của con người, đem lại điều lợi hay hại cho cá nhân, gia đình và cộng đồng. Người Mường luôn mang tấm lòng biết ơn cây si. Từ thời xa xưa, đồng bào Mường nhiều nơi lập đền, lập miếu thờ cúng cây si. Họ có thể chặt bất kì một loại cây nào với mục đích khác nhau, trừ cây si. Trong đời sống tín ngưỡng của người Mường, một số nghi lễ quan trọng có gắn với cây si như: Lễ Mụ Thố - lễ nghi chi được tổ chức cho người già lúc ốm đau bệnh tật để cầu mong sức khỏe (nghi lễ này không thể thiếu cành si, bởi theo quan niệm của người Mường, cây si truyền sức sống mạnh mẽ cho những người cao tuổi để họ luôn có sức khỏe, sống lâu trăm tuổi); Lễ làm vĩa mụ (vĩa mụ) cho trẻ sau khi trẻ ra đời - lễ cúng bà mụ sinh để gọi là Theng Mèng và mụ coi giữ chăm sóc để cây si linh hồn được xanh tốt, con người mạnh khỏe. Cúng vĩa cho trẻ là mong bà mụ giữ si săn sóc cho chủ vĩa ít ốm đau, hay ăn chóng lớn,... Như vậy, với người Mường, cây si là một trong những biểu tượng lớn, có vị trí quan trọng trong tâm thức và quan hệ mật thiết với đời sống văn hóa tinh thần người Mường.

## 2.2. Biểu thức ngôn ngữ so sánh có thực thể so sánh là cây thân mềm

Khi tìm hiểu ngữ liệu, chúng tôi thấy những cây thân mềm của thảm thực vật rừng thường được người Mường lựa chọn làm thực thể so sánh (chuẩn). Cây thân mềm được người Mường lựa chọn làm thực thể so sánh gồm rất nhiều loại. Các loại cây này trải rộng trên thảm thực vật rừng. Trong đó, *cun tlu* (dây trầu) chiếm tỉ lệ nhiều nhất với 29%, tiếp đến là *cầi chuôi* (cây chuối) 10,6%, *cầi chệi* (cây nâm) 7,1%, *cò cắp* (cò cắp) 7,1%, các loại cây còn lại chiếm tỉ lệ nhỏ với 3,5%.

### 2.2.1. Thực thể so sánh là dây trầu

Trong tục ngữ, dân ca Mường, *cun tlu* (dây trầu) thường được lựa chọn làm thực thể so sánh với nhiều phương diện khác nhau của thực thể được so sánh. Trước hết, trầu là thực thể so sánh để thể hiện tình cảm gia đình, ví dụ (5): *Ụn tựa (tlà), iông vợi máng dù nhưi tlu vợi mót (pól)* (Em trai chồng với chị dâu như trầu với mót) [10, tr. 223]. Ở BTNNSS này, thực thể so sánh *tlu vợi mót* (trầu với mót) được người Mường lựa chọn làm chuẩn để thể hiện tình cảm gắn bó của em chồng với chị dâu. Việc khẳng định này được cụ thể hóa bởi thực thể so sánh là trầu với mót. Mót là một loại lá cây thuộc dây leo dùng để ăn với trầu. Người Mường ở một số nơi khi ăn trầu, ngoài trầu cau, vôi phải có lá mót, trầu mới ngon và đỏ. Bên cạnh đó, *tlu* (trầu) còn được lựa chọn để thể hiện tình cảm lứa đôi, ví dụ (6):

*Èng diống vợi ụn hết sịa lò ngĩ* (Anh chơi với em hết đường lo nghĩ)

*Èng diống vợi ụn chò tlon miọch long* (Anh chơi với em cho trọn một lòng)

*Nhưi cun tlu chẳng lèo lêng cầi cọt.* (Như dây trầu không leo lên cây cột). [13, tr. 225]

Trong ví dụ (6), *cun tlu chẳng* (dây trầu không) được lựa chọn làm thực thể so sánh để diễn tả sự thùy chung, gắn bó bền chặt, quấn quýt, trước sau như một của người con trai với người con gái trong tình yêu. Trong BTNNSS này, thực thể so sánh và thực thể được so sánh có chung nét nghĩa chỉ sự gắn bó. Ngoài ra, trong dân ca Mường, *cun tlu* (dây trầu) còn được lựa chọn để làm nổi bật tâm trạng của con người, ví dụ (7):

*Phải năm pộ nha ụn thàm bạc* (Phải năm bố nhà em tham bạc)

*Mé nha ụn thàm wang* (Mẹ nhà em tham vàng)

*Sláp chò ụn tì la pa quàn làng ở nời mường Ừm khọi* (Sắp cho em đi làm bà quan lang ở nơi mường Um khói)

*Thầy (đó) rơi rơi như cun tlu hương* (Thầy rời rời như dây trầu hương)

*Râu thường slim ềng thây puôn tông tá.* (Sầu thương xim anh thấy buồn trong dạ). [13, tr. 248]

Trong ví dụ (7) ở xường dao duyên, *cun tlu* (dây trầu) trở thành thực thể so sánh để thể hiện tâm trạng, nỗi buồn, sự đau khổ của người con trai trong đêm cuối cùng trước khi phải xa cô gái - người mình yêu, do bố mẹ cô gái tham vàng, tham bạc, ép cô phải lấy quan lang. Tâm trạng, nỗi buồn của người con trai được cụ thể hóa bởi thực thể so sánh là dây trầu hương (dây trầu bị héo lá rã rời). Thực thể so sánh và thực thể được so sánh trong BTNNSS này có điểm tương đồng về nét nghĩa chỉ trạng thái.

Dây trầu, trầu thường được người Mường lựa chọn làm thực thể so sánh là vì trầu cau gần gũi và quen thuộc với họ. Người Mường có tục ăn trầu từ rất lâu đời. Cũng như người Kinh, người Mường cũng lấy “miếng trầu là đầu câu chuyện”. Mỗi khi gặp nhau, họ đều mời nhau ăn trầu rồi mới nói chuyện. Trầu cau đã ăn sâu vào đời sống văn hoá người Mường. Trầu cau có mặt trong các nghi lễ của đời sống. Trong phần dâng cơm của một nghi lễ thì bao giờ người ta cũng mời uống nước ăn trầu trước, rồi mới mời đến cơm và rượu. Và đặc biệt trong lễ cưới hỏi, trầu cau là một lễ vật quan trọng không thể thiếu. Trầu cau cũng là vật báo tin vui. Mỗi khi nhà ai được biếu trầu và cau thì biết ngay là nhà có em gái, cháu gái trong họ sắp xuất giá. Qua đó, trong họ hàng cũng biết để chuẩn bị quà mừng cho đám cưới tới. Trong những tiệc tiếp khách long trọng thì thường các cô gái Mường là người mời trầu mời nước. Họ có bài hát mời trầu rất trữ tình.

Hiện nay, tục ăn trầu của người Mường không còn phổ biến, chỉ còn lại một số người già ở các vùng Mường còn giữ nếp ăn trầu. Tuy nhiên, trầu cau vẫn giữ vai trò quan trọng trong đời sống văn hoá của người Mường.

### 2.2.2. Thực thể so sánh là cây chuối

Khảo sát trong tục ngữ, dân ca Mường, chúng tôi thấy *cải chuối* (cây chuối) cũng được người Mường lựa chọn làm thực thể so sánh trong BTNNSS, ví dụ (8): *Nhúc tà tlònh như sữa như liọng* (Thịt da trơn như lõi cây chuối) [8, tr. 46]. *Liọng* (lõi cây chuối) được lựa chọn trở thành thực thể so sánh để khẳng định và ca ngợi độ trắng da con người. Ở BTNNSS này, thực thể so sánh và thực thể được so sánh có điểm tương đồng về màu sắc. Bên cạnh *liọng* (lõi cây chuối), *vọt cải chuối* (ngọn cây chuối) cũng trở thành thực thể so sánh, ví dụ (9): *Piốc ềng như vọt cải chuối diễa rung (ràng)* (Vóc anh như vọt cây chuối giữa rừng) [9, tr. 212]. Ở ví dụ này, *vọt cải chuối* (ngọn cây chuối) được lựa chọn trở thành thực thể so sánh để diễn tả sự khỏe khoắn của vóc dáng con người.

Cây chuối được lựa chọn là thực thể so sánh vì đây cũng là một trong những loại cây quen thuộc đối với đồng bào Mường. Cây chuối mọc hoang khắp núi rừng. Từ nơi trũng thấp đến đỉnh đồi, cây chuối rừng đều có thể thích nghi, phát triển. Với kinh nghiệm bao đời truyền lại, họ đã biết dùng các bộ phận của cây chuối rừng phục vụ cho đời sống hằng ngày. Từ thân, củ, quả hay hoa chuối, đồng bào chế biến thành nhiều món ăn ngon, độc đáo. Đặc biệt, trong văn hóa ẩm thực của người Mường, cây chuối gắn với món cỗ lá. Trong tất cả những bữa cỗ cộng đồng như ngày lễ hội, ngày tết truyền thống của dân tộc, người Mường thường bày cỗ trên lá chuối. Theo quan niệm của người Mường thì phần ngọn và mép lá tượng trưng cho Mường Sáng - của người sống, phần gốc lá và mang lá tượng trưng cho Mường Tối - Mường ma, của người chết. Chính vì thế, khi dùng lá chuối bày cỗ, người Mường cũng có quy tắc phân biệt: *người vào, ma ra* - tức là khi dọn cỗ cho người sống, phần ngọn lá hướng vào trong, còn khi bày cỗ cúng ma thì làm ngược lại. Điều này được coi là quy tắc của người Mường vì họ quan niệm nếu vi phạm sẽ mang lại những điều dữ cho gia chủ. Người xếp cỗ lá không phải chỉ xếp sao cho đẹp mà còn phải toát lên được ý nghĩa tâm linh - trời đất giao hòa và thể hiện lòng biết ơn của dân Mường với đất, trời, rừng núi.

### 2.2.3. Thực thể so sánh là cây mía

Trong tục ngữ, dân ca Mường, cây mía cũng được lựa chọn làm thực thể so sánh để làm rõ thực thể được so sánh, ví dụ (10):

*Wuê lông lóng non kịn mùi kịn* (Về lông lóng nón kịn mũi kịn)

*Wuê rịn rịn tấc non kịn mù tờ* (Về rịn rịn đầu nón kịn mũi tờ)

*Wuê như tờ giấy tắng* (Về như tờ giấy trắng)

*Wuê như rặng mía mỏng* (Về như rặng mía mỏng)

*Wuê bỏ lái chi ở cung pán xa tất* (Về bỏ lại chỗ ở cùng bạn xa đất)

*Wuê bỏ chộn diống lái cung pán xa mương* (Về bỏ chôn nhởi lại cùng bạn xa mường). [8, tr. 560]

Ví dụ (10) trong dân ca Mường, thực thể so sánh *rặng mía mỏng* (rặng mía mỏng) được lựa chọn để diễn tả tâm trạng của người con trai với người con gái trong giờ phút chia tay. Người Mường lựa chọn cây mía là thực thể so sánh vì đây là cây quen thuộc và không thể thiếu trong ngày tết của họ. Người Mường ở nhiều nơi có tục mỗi khi Tết đến, nhà nào cũng sắm một đôi cây mía đẹp, to, thẳng, buộc sòng đôi, dựng vào cột cái nhà sàn. Việc đặt cây mía trong nhà ngày tết có mục đích đó là biểu tượng lấy khước may mắn, mong cho năm mới đến trong yên lành, con người mạnh khỏe, hạnh phúc, mùa màng bội thu, vật nuôi sinh sôi, mạnh khỏe. Với người Mường, trong tiến trình tiến tới hôn nhân, cụ thể là trong các bước đi hỏi vợ và tiến hành đám cưới, cây mía là vật phẩm mang tính biểu tượng không thể thiếu. Đôi cây mía trong nghi thức đám cưới mang ý nghĩa vật biểu tượng cho sự ngọt ngào của hạnh phúc lứa đôi, biểu tượng phần thực sản sinh mãnh liệt con đàn, cháu đống.

Tóm lại, thực thể so sánh là cây thân mềm của thảm thực vật rừng được lựa chọn là những loại cây quen thuộc, gắn với đời sống văn hóa và phong tục tập quán của người Mường.

### 2.3. Biểu thức ngôn ngữ so sánh có thực thể so sánh là thực vật liên quan đến đời sống ẩm thực của người Mường

Trong quá trình nghiên cứu ngữ liệu, chúng tôi thống kê được các loại cây liên quan đến đời sống ẩm thực cũng được người Mường lựa chọn làm thực thể so sánh. Thực vật liên quan đến đời

sống ẩm thực được người Mường lựa chọn làm thực thể so sánh gồm 9 loại cây: *vằng* (măng), *tắc cái* (rau cải), *tắc chềng* (rau dền), *tắc tạnh* (rau dớn), *tắc lốt* (rau lốt), *tắc tặng* (rau đắng), *tắc mianh* (rau mần), *tắc nhuội* (rau duối), *tắc muông* (rau muống). Trong đó, cây măng chiếm tỉ lệ nhiều nhất (56,5%), 6 loại cây chiếm tỉ lệ ít nhất là *tắc tạnh*, *tắc tặng*, *tắc lốt*, *tắc mianh*, *tắc nhuội*, *tắc muông* (2,2%) trong các BTNNSS.

### 2.3.1. Thực thể so sánh là măng

Trong tục ngữ, dân ca Mường, *vằng* (măng) được người Mường lựa chọn là thực thể so sánh ở nhiều phương diện khác nhau của thực thể được so sánh, ví dụ (11): *Tình tôi hà diống sông sông như tôi vằng mọi miọc*. (Tình đôi ta chơi song song như đôi măng mới mọc) [13, tr. 263]. *Vằng* (măng) được lựa chọn làm thực thể so sánh để diễn tả sự xứng đôi vừa lứa của người con trai và người con gái trong tình yêu. Trong các BTNNSS này, thực thể so sánh và thực thể được so sánh có nét tương đồng về trạng thái gần gũi, sóng đôi. Bên cạnh đó, măng còn được lựa chọn làm thực thể so sánh để miêu tả, khẳng định vẻ đẹp của con người, ví dụ (12):

- *Pấp chân còn mái nuốt nà như púp vằng phường*. (Bắp chân con gái nuốt nà như bắp măng nương). [11, tr. 33]

- *Pấp thày còn tlà như púp vằng lạo*. (Bắp tay con trai như bắp măng nứa). [11, tr. 33]

Ngoài ra, măng còn được lựa chọn làm thực thể so sánh để diễn tả trạng thái còn trẻ, lẻ loi, đơn chiếc, chưa có vợ, chưa có chồng của người con trai và người con gái, ví dụ (13):

*Èng rêng tlà chùa vợ* (Anh nên trai chưa vợ)

*Ừn rêng mái chùa iông* (Em nên gái chưa chồng)

*Phấn con slòn như cẩu vằng miọc* (Phấn còn son như cây măng mọc) [12, tr. 194].

Người Mường lựa chọn măng làm thực thể so sánh (chuẩn) là vì cây măng là thực vật rất quen thuộc, sẵn có quanh năm nơi núi rừng. Măng cũng là một trong những món ăn thường nhật của họ. Từ nguyên liệu cây măng, người Mường đã chế biến thành rất nhiều món ăn mang hương vị núi rừng như: măng luộc, măng xào, măng nấu với cá, thịt gà, vịt, nước măng chua kho thịt trâu, kho cá, chầm rau sống hay ngâm ớt tươi,... Một số món ăn chế biến từ măng trở thành đặc sản của người Mường như món canh măng đắng, măng chua nấu thịt gà, măng giã chua, cà nộm nước măng chua.

### 2.3.2. Thực thể so sánh là thực vật khác liên quan đến đời sống ẩm thực

Qua khảo sát ngữ liệu, chúng tôi thấy ngoài *vằng* (măng), người Mường còn lựa chọn một số thực vật khác liên quan đến đời sống ẩm thực làm thực thể so sánh trong BTNNSS. Ví dụ (14):

- BTNNSS có thực thể so sánh là *tắc cái* (rau cải):

+ *Slóm (khóm) thôn còn như rừng tắc cái*. (Đông con cháu như rừng rau cải). [11, tr. 66]

+ *Tlòng nha slóm mól như rừng tắc cái*. (Trong nhà đông người như rừng rau cải). [11, tr. 94]

- BTNNSS có thực thể so sánh là *tắc chềng* (rau dền):

+ *Đẹp tôi như ngón tắc chềng mọi quái*. (Đẹp đôi như ngón rau dền mới vãi). [13, tr. 213]

+ *Mól này nở như piãi tắc chềng*. (Người này nở như bãi rau dền). [11, tr. 94]

- BTNNSS có thực thể so sánh là *tắc lột* (rau lột):

*Còn chẳng ồm ma thì pol* (Con không ồm mà đi bó)

*Còn chẳng tội ma thì xin* (Con không tội mà đi xin)

*Còn vắt quạt nân xương nân nga* (Con vắt quạt nân xương nân nga)

*Vắt wong tông thenh thà chết mêm như ngón tắc lột.* (Mắt vòng đồng thành ra chết mêm như ngón rau lột). [8, tr. 627]

- BTNNSS có thực thể so sánh là *tắc tạnh* (rau dớn):

*Long ụn đăm đuội (tăm tim) cang diống cang tan* (Lòng em đăm đuội càng chơi càng tàn)

*Tan tình tôi hà lạ rời lá tá* (Tàn tình tôi hà rời lá tá)

*Như ràu (tắc), tạnh miọc ở ciốc cẩu cham.* (Như rau dớn mọc ở gốc cây chàm). [8, tr. 301]

Các thực vật được người Mường lựa chọn đều là các loại rau quen thuộc sử dụng trong bữa ăn hàng ngày như: *tắc cải* (rau cải), *tắc chềng* (rau dền), *tắc lột* (rau lột), *tắc tạnh* (rau dớn),... Đặc biệt, các loại rau này đã trở thành nguyên liệu chế biến món rau đồ của người Mường. Với họ, rau đồ đã trở thành một món ăn quen thuộc trong bữa cơm của đồng bào. Do đặc điểm tập quán sinh sống, thích những loài rau có vị chua, chát, đắng, nên món rau đồ được đồng bào khá ưa chuộng. Rau đồ có thể xem như một món ăn truyền thống của người Mường.

Như vậy, trong quá trình so sánh, người Mường đã lựa chọn một số loại thực vật liên quan đến đời sống âm thực làm thực thể so sánh. Đây là điểm đáng chú ý của BTNNSS trong tục ngữ, dân ca Mường.

### 3. Kết luận

Từ những phân tích ngữ liệu được tập hợp từ những ấn phẩm về văn học dân gian Mường đã công bố nói trên, chúng tôi thấy đặc điểm văn hóa của người Mường được thể hiện rõ qua các thực thể so sánh trong BTNNSS. Đặc điểm văn hóa Mường in đậm trong cách nhìn, cách lựa chọn thực thể so sánh là những sự vật, sự việc mang đậm đặc trưng “văn hóa núi rừng”, đặc biệt là các thực thể so sánh liên quan đến thảm thực vật rừng. Cách lựa chọn thực thể so sánh của người Mường đã phản ánh kinh nghiệm sống, văn hóa của con người trong quá trình tương tác với thiên nhiên, với hiện thực khách quan.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vương Anh, *Tiếp cận với văn hóa bản Mường - Nghiên cứu và Tiểu luận*, Nxb Văn hóa Dân tộc, 2001.
2. Trần Bình, *Văn hóa các dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc*, Đại học Văn hóa Hà Nội, 2009.
3. Đỗ Hữu Châu, *Tìm hiểu văn hóa qua ngôn ngữ*, Ngôn ngữ, Số 10, tr.1-18, 2000.
4. Bùi Chí, *Văn hóa ẩm thực dân gian Mường Hòa Bình*, Nxb Văn hóa Dân tộc, 2001.
5. Phạm Đức Dương, *Tầm quan trọng của việc nghiên cứu văn hóa Mường*, Văn hóa, Sở Văn hóa Thông tin Thanh Hóa, Số 40, 1987.
6. Nguyễn Văn Độ, *Tìm hiểu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.
7. Nguyễn Đức Tôn, *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb Từ điển bách khoa, 2010.
8. Bùi Thiện (Sưu tầm, biên dịch), *Dân ca Mường (phần tiếng Việt)*, Nxb Văn hóa dân tộc, 2010.
9. Minh Hiệu, *Tục ngữ, dân ca Mường Thanh Hóa*, Nxb Thời đại, 2012.
10. Cao Sơn Hải, *Tục ngữ Mường Thanh Hóa*, Nxb Khoa học xã hội, 2015.
11. Cao Sơn Hải (Sưu tầm, biên dịch), *Những bài ca đám cưới người Mường Thanh Hóa*, Nxb Lao động, 2011.
12. Bùi Chí Hăng (sưu tầm, dịch sang tiếng Việt), *Xường trai gái dân tộc Mường*, Nxb Văn hóa dân tộc, 2012.
13. Mai Thị Hồng Hải, *Góp phần nghiên cứu xưng giao duyên của người Mường*, Nxb Văn hóa dân tộc, 2006.